VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 quy định Chế độ báo cáo thống kê ngành Thống kê

(Tiếp theo Công báo số 1293 + 1294)

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG PHẦN VỐN ĐẦU TƯ

PHẦN I. KHÁI NIỆM, PHƯƠNG PHÁP TÍNH CHỈ TIÊU VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN

I. Khái niệm, phương pháp tính

1. Khái niệm

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực sản xuất và nguồn lực để nâng cao mức sống vật chất và tinh thần trên địa bàn trong một thời kỳ nhất định (tháng, quý, năm).

Nội hàm của vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn gồm các nội dung sau:

a) Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định là chi phí làm tăng thêm giá trị tài sản cố định, gồm vốn đầu tư xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản và chi phí cho sửa chữa lớn tài sản cố định (tức là những chi phí bằng tiền để tạo mới, mở rộng, xây dựng lại, khôi phục hoặc nâng cấp năng lực sản xuất của tài sản cố định của nền kinh tế). Toàn bộ chi phí cho việc thăm dò, khảo sát thiết kế và quy hoạch xây dựng chuẩn bị cho việc đầu tư cũng như chi phí lắp đặt máy móc thiết bị cũng được tính vào khoản mục này.

b) Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động dưới dạng hiện vật được bổ sung bằng nguồn vốn tự có trong kỳ báo cáo.

c) Vốn đầu tư thực hiện khác gồm tất cả các khoản đầu tư của xã hội nhằm tăng năng lực phát triển của xã hội. Sự phát triển của xã hội ngoài yếu tố là tăng tài

sản cố định, tài sản lưu động còn yếu tố tăng nguồn lực khác như: Nâng cao dân trí, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ các chương trình phòng chống tệ nạn xã hội và các chương trình phát triển khác như Chương trình, mục tiêu quốc gia nhằm nâng cao sức khỏe cộng đồng, kế hoạch hóa gia đình; Chương trình bảo vệ động vật quý hiếm; Chương trình phổ cập giáo dục, đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực; Chương trình xóa đói giảm nghèo,...

Trên phạm vi địa bàn, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng trên địa bàn.

2. Phương pháp tính

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn} = \text{Vốn đầu tư tạo ra TSCĐ} + \text{Vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động} + \text{Vốn đầu tư thực hiện khác}$$

II. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo các phân tổ

Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn được phân tổ theo nguồn vốn đầu tư; khoản mục đầu tư; loại hình kinh tế; ngành kinh tế.

1. Chia theo nguồn vốn đầu tư:

1.1. Vốn ngân sách Nhà nước là khoản chi của ngân sách nhà nước để chuẩn bị đầu tư, thực hiện và kết thúc đầu tư, hoàn thành đưa vào khai thác, sử dụng các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và các chương trình, dự án phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và một số nhiệm vụ chi đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để bố trí cho các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội không có khả năng hoàn vốn trực tiếp hoặc không xã hội hóa được thuộc các ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước gồm vốn đầu tư từ ngân sách Trung ương và vốn đầu tư từ ngân sách địa phương.

Ngoài Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thì còn bao gồm vốn từ nguồn thu hợp pháp của các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư theo quy định của pháp luật (đầu tư công).

1.2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước

- *Vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước* là vốn đầu tư cho những dự án đầu tư mà chủ đầu tư có thể vay vốn hưởng lãi suất ưu đãi để đầu tư trong những ngành, lĩnh vực quan trọng, chương trình kinh tế lớn của nhà nước, các vùng khó khăn nhà nước khuyến khích đầu tư bảo đảm có hiệu quả kinh tế - xã hội, có khả năng hoàn trả vốn vay.

Các dự án đầu tư được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của nhà nước là các dự án thuộc danh mục các dự án vay vốn tín dụng đầu tư ban hành kèm theo Nghị định hiện hành quy định về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của nhà nước.

- *Vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ* là nguồn vốn đầu tư được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam với các nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức quốc tế, các tổ chức liên Chính phủ hoặc liên quốc gia.

Vốn ODA gồm ODA viện trợ không hoàn lại và ODA vốn vay.

Vốn vay ưu đãi là hình thức cung cấp vốn vay có điều kiện ưu đãi hơn so với vay thương mại nhưng yếu tố không hoàn lại chưa đạt tiêu chuẩn của ODA vốn vay.

Nguồn vốn ODA và vốn vay ưu đãi do Chính phủ Việt Nam vay để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư của nhà nước do ngân sách nhà nước cấp phát được tính là nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước phần vốn nước ngoài. Còn vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ do Chính phủ vay về cho doanh nghiệp vay lại thì không được tổng hợp vào nguồn vốn ngân sách nhà nước.

1.3. Vốn vay

Vốn vay gồm vay ngân hàng thương mại và vốn vay từ các nguồn khác. Đây là khoản tiền mà chủ đầu tư đi vay từ các tổ chức tín dụng trong nước (không kể tín dụng đầu tư của nhà nước đã nêu ở trên), vay các ngân hàng nước ngoài, vay các tổ chức quốc tế và vay các tổ chức, cá nhân khác để đầu tư sản xuất kinh doanh.

1.4. Vốn tự có

Vốn tự có là nguồn vốn thuộc sở hữu của chủ đầu tư được hình thành từ lợi nhuận, trích ra để đầu tư; từ tiền thanh lý tài sản, từ khấu hao tài sản cố định, từ các quỹ, huy động cổ phần, góp vốn liên doanh của các bên đối tác liên doanh,…

1.5. Vốn khác

Vốn khác là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, là nguồn vốn huy động ngoài các nguồn vốn trên.

2. Chia theo khoản mục đầu tư:

Vốn đầu tư được chia thành: Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung vốn lưu động bằng nguồn vốn tự có; đầu tư khác.

Trong đó, vốn đầu tư xây dựng cơ bản là bộ phận chiếm tỷ trọng lớn nhất.

2.1. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ những chi phí được biểu hiện thành tiền dùng cho việc xây mới, mở rộng, xây dựng lại và khôi phục tài sản cố định trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Chi phí khảo sát, quy hoạch; chi phí chuẩn bị đầu tư và thiết kế; chi phí xây dựng; chi phí mua sắm, lắp đặt thiết bị và các khoản chi phí khác ghi trong tổng dự toán.

Tùy theo mục đích nghiên cứu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản có thể được phân tổ theo các tiêu thức khác nhau. Cùng với những phân tổ theo ngành kinh tế, theo tỉnh, thành phố (theo địa bàn), thì vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn được phân theo yếu tố cấu thành với 3 nhóm chính:

- Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp).

- Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị).

- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

a) Vốn đầu tư xây dựng và lắp đặt thiết bị (vốn xây lắp) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị của công trình gồm chi phí xây dựng công trình, chi phí lắp đặt máy móc, thiết bị vào vị trí công trình, chi phí hoàn thiện công trình. Xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư.

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng.

Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

b) Vốn đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị) là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt.

Máy móc, thiết bị: Phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản chi cho việc mua sắm máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ, gia súc đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định theo quy định hiện hành, bao gồm: giá trị thiết bị, máy móc, dụng cụ, khí cụ, gia súc được coi là tài sản cố định; chi phí vận chuyển, bảo quản, gia công, kiểm tra máy móc, thiết bị và các dụng cụ, khí cụ trước khi đưa vào lắp đặt. Vốn thiết bị bao gồm cả giá trị mua sắm thiết bị máy móc cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài,...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo

quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuế và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

c) Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác là phần vốn đầu tư xây dựng cơ bản không thuộc vốn xây lắp và vốn thiết bị, gồm: Chi phí tư vấn, đầu tư khảo sát, thiết kế, chi quản lý, chi giải phóng mặt bằng, chi đào tạo lao động tiếp nhận và vận hành công trình, các khoản chi khác, bao gồm:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

+ Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

+ Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

+ Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

+ Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

+ Chi khởi công công trình (nếu có).

+ Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

+ Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác,...

+ Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.

+ Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).

+ Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).

+ Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.

+ Chi bảo hiểm công trình.

+ Lệ phí địa chính.

+ Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.

- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:

+ Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.

+ Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi)...

+ Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.

+ Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).

+ Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).

+ Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được)...

***2.2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản*:** Là toàn bộ chi phí mua TSCĐ bổ sung thêm trong kỳ nhưng không qua hoạt động xây dựng cơ bản như: mua thêm thiết bị máy móc đơn lẻ bổ sung cho dây chuyền sản xuất hoặc ô tô để chở công nhân...

2.3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ

Sửa chữa TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa hư hỏng, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ trong quá trình hoạt động nhằm khôi phục lại những năng lực hoạt động theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu của TSCĐ (gồm cả chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần đơn vị chủ đầu tư tự làm).

Nâng cấp TSCĐ: Là hoạt động cải tạo, xây lắp, trang bị bổ sung thêm cho TSCĐ nhằm nâng cao công suất, chất lượng sản phẩm, tính năng tác dụng của TSCĐ so với mức ban đầu hoặc kéo dài thời gian sử dụng của TSCĐ, đưa vào áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của TSCĐ so với trước khi nâng cấp.

***2.4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có*:** Là chi phí duy trì và phát triển sản xuất gồm vốn đầu tư mua nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, vật liệu thiết bị xây dựng cơ bản. Đây là khoản vốn lưu động dưới dạng hiện vật được bổ sung bằng nguồn vốn tự có trong kỳ báo cáo.

***2.5. Đầu tư khác*:** Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực...

3. Chia theo loại hình kinh tế

Vốn đầu tư chia thành 3 loại hình kinh tế:

- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế nhà nước;
- Vốn đầu tư cho khu vực kinh tế ngoài nhà nước;
- Vốn đầu tư cho khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

4. Chia theo mục đích đầu tư

Mục đích đầu tư là mục tiêu cụ thể của dự án/công trình thực hiện đầu tư. Đầu tư cho ngành nào thì tính mục đích đầu tư là ngành đó và ghi mã ngành kinh tế trong hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC) hiện hành.

PHẦN II. BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

I. Báo cáo số liệu tháng, quý, năm

Ký hiệu biểu, tên biểu, kỳ báo cáo và ngày nhận báo cáo quy định tại Phần I. Danh mục và biểu mẫu báo cáo thống kê.

II. Báo cáo phân tích tháng, quý, năm

Kèm theo báo cáo số liệu về thực hiện vốn đầu tư phải có báo cáo phân tích bằng lời văn về tình hình thực hiện vốn đầu tư. Cần nêu những ưu điểm, thuận lợi, khó khăn, những tồn tại nổi bật, nguyên nhân và biện pháp khắc phục, xu hướng thực hiện trong thời gian tới. Khi phân tích phải có số liệu cụ thể minh họa, nhất là đối với các công trình trọng điểm hoàn thành trong kỳ báo cáo. Cần nêu những tác dụng ảnh hưởng đến kinh tế và đời sống dân cư trên địa bàn địa phương, hoặc có thể đối với quốc gia.

III. Tổng hợp báo cáo

Các biểu báo cáo khi thực hiện phải theo đúng trình tự, nội dung, danh mục, biểu mẫu và đơn vị tính. Mỗi biểu báo cáo phải ghi rõ nơi gửi, nơi nhận, ngày tháng năm báo cáo, có đủ chữ ký của người lập biểu, người duyệt biểu, chữ ký của Cục trưởng và đóng dấu của Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Biểu số: 001.T/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN THUỘC NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ

Tháng….. năm…..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
TỔNG SỐ (01=02+09+14)	**01**				
1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh (02=03+05+06+07+08)	**02**				
a. Vốn cân đối ngân sách tỉnh	03				
Trong đó: Thu từ đất	04				
b. Vốn Trung ương trong nước	05				
c. Vốn nước ngoài (ODA)	06				
d. Xổ số kiến thiết	07				
e. Vốn khác	08				
2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện (09=10+12+13)	**09**				
a. Vốn cân đối ngân sách huyện	10				
Trong đó: Thu từ đất	11				
b. Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư	12				
c. Vốn khác	13				
3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã (14=15+17+18)	**14**				

Tên chỉ tiêu	Mã số	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)
a. Vốn cân đối ngân sách xã	15				
Trong đó: Thu từ đất	16				
b. Vốn huyện hỗ trợ đầu tư	17				
c. Vốn khác	18				

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 001.T/BCC-XDĐT: Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý

1. Khái niệm, phương pháp tính

Vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý là toàn bộ vốn đầu tư thực hiện của 3 cấp ngân sách địa phương bao gồm: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

1.1. Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh

Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh, gồm các khoản sau:

a) Vốn cân đối ngân sách của tỉnh/thành phố là khoản vốn thuộc ngân sách nhà nước địa phương cấp tỉnh tự cân đối để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa phương mình như đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội do địa phương quản lý; đầu tư và hỗ trợ cho các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản đầu tư khác theo quy định của pháp luật.

b) Vốn Trung ương trong nước là khoản vốn đầu tư từ ngân sách trung ương hỗ trợ cho địa phương theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước (bao gồm vốn Trung ương hỗ trợ theo ngành, lĩnh vực và vốn các chương trình mục tiêu quốc gia).

c) Vốn nước ngoài (vốn hỗ trợ phát triển chính thức, gọi tắt là ODA) là nguồn vốn được hình thành từ hoạt động hợp tác phát triển giữa Nhà nước hoặc Chính phủ Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam với nhà tài trợ là Chính phủ nước ngoài, các tổ chức tài trợ song phương và các tổ chức liên quốc gia hoặc liên Chính phủ.

Tại biểu báo cáo số 001.T/BCC-XDĐT, phần "Vốn nước ngoài" của tỉnh/thành phố là khoản được phân bổ hằng năm theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước, đây là nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) do Chính phủ phân bổ để thực hiện dự án đầu tư và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương không phải hoàn trả, không tính đến điều kiện là nhà nước có phải hoàn trả hay không hoàn trả khoản này.

d) Xổ số kiến thiết là nguồn thu trích từ xổ số kiến thiết địa phương đưa vào để đầu tư.

e) Vốn khác là các nguồn vốn được huy động từ ngân sách nhà nước ngoài 3 khoản đầu tư thực hiện của tỉnh đã ghi ở trên, như các nguồn vốn từ:

- Quỹ dự phòng ngân sách cấp tỉnh được bố trí khoản dự phòng từ 2% đến 5% tổng số chi để chi phòng chống, khắc phục hậu quả thiên tai, hoả hoạn, nhiệm vụ quan trọng về quốc phòng an ninh và nhiệm vụ cấp bách khác phát sinh ngoài dự toán.

- Quỹ dự phòng tài chính được lập từ các nguồn tăng thu, kết dư ngân sách, bố trí trong dự toán chi ngân sách hằng năm và các nguồn tài chính khác theo quy định của pháp luật. Quỹ dự phòng tài chính được sử dụng để đáp ứng các nhu cầu chi khi nguồn thu chưa tập trung kịp và phải hoàn trả ngay trong năm ngân sách.

Trong biểu báo cáo này chỉ tính khoản quỹ dự phòng ngân sách Trung ương, quỹ dự phòng tài chính thực tế chi cho đầu tư thực hiện.

- *Tạm ứng và chi trước kế hoạch* là khoản từ kế hoạch ngân sách nhà nước của các năm sau ứng trước cho năm thực hiện nhằm mục đích hoàn thành các công trình, dự án của nhà nước có khả năng hoàn thành và đưa vào sử dụng trong năm thực hiện.

- *Các khoản vốn khác* ngoài các khoản ở trên thuộc ngân sách nhà nước thực hiện đầu tư trong kỳ.

1.2. Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện

Vốn ngân sách nhà nước cấp huyện, gồm các khoản sau:

a) Vốn cân đối ngân sách cấp huyện là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp huyện để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b) Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của cấp tỉnh hỗ trợ cho cấp huyện theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước và tỉnh.

c) Vốn khác là các khoản đầu tư từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của cấp huyện đã ghi ở trên.

1.3. Vốn ngân sách nhà nước cấp xã

Vốn ngân sách nhà nước cấp xã, gồm các khoản sau:

a) Vốn cân đối ngân sách cấp xã là khoản đầu tư thuộc ngân sách nhà nước cấp xã để phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp xã phù hợp với phân cấp nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh đối với từng lĩnh vực và đặc điểm kinh tế địa lý, dân cư của từng vùng và trình độ quản lý của địa phương.

b) Vốn cấp huyện hỗ trợ đầu tư là khoản vốn đầu tư từ ngân sách của cấp huyện hỗ trợ cho cấp xã theo các chương trình, dự án đầu tư có mục tiêu của nhà nước, tỉnh và huyện.

c) Vốn khác là các khoản đầu tư thực hiện từ ngân sách nhà nước ngoài 2 khoản đầu tư thực hiện của xã/phường/thị trấn đã ghi ở trên.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 001.T/BCC-XDĐT: Tổng hợp cấp tỉnh về tình hình vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước do các cấp chính quyền địa phương (tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương, huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh, thành phố, xã/phường/thị trấn thuộc huyện/quận/thị xã/thành phố) quản lý.

Phạm vi thu thập thông tin: Thu thập thông tin đối với các dự án/công trình đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý.

Không thu thập thông tin đối với các dự án/công trình của các Bộ, ngành Trung ương đầu tư trên lãnh thổ địa phương và các dự án/công trình của tỉnh, thành phố khác đầu tư trên lãnh thổ địa phương.

Lưu ý: Không tính trùng các nguồn vốn giữa 3 cấp: cấp tỉnh, cấp huyện và cấp xã.

3. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số kế hoạch năm của cấp có thẩm quyền Trung ương hoặc địa phương giao. Nếu trong năm có điều chỉnh, hoặc bổ sung kế hoạch năm thì ghi theo số kế hoạch điều chỉnh hoặc bổ sung đối với các nguồn vốn. Để thay đổi số kế hoạch, Cục Thống kê tỉnh, thành phố cần thu thập quyết định điều chỉnh hoặc bổ sung kế hoạch của các cấp có thẩm quyền và gửi bản sao về Tổng cục Thống kê (Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng/Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê).

- Cột 2: Ghi số thực hiện tháng trước tháng báo cáo.

- Cột 3: Ghi số ước tính tháng báo cáo.

- Cột 4: Ghi số cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Tháng báo cáo ghi theo tháng chính thức. Ví dụ: Ngày 22/3/2024, Cục Thống kê tỉnh thành phố hoàn thành báo cáo tháng 3/2024 và gửi về Tổng cục. Cột 2: Ghi số thực hiện tháng 2/2024, cột 3: Ghi số ước tính thực hiện tháng 3/2024, cột 4: Ghi số cộng dồn 3 tháng đầu năm 2024.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào Biểu mẫu (Phần vốn đầu tư) thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tham khảo số liệu giải ngân vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của các dự án, công trình từ Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Lưu ý: Số liệu vốn đầu tư thực hiện khác số liệu vốn đầu tư giải ngân. Số liệu vốn đầu tư thực hiện là giá trị của khối lượng công việc của dự án/công trình thực tế thực hiện trong kỳ. Số liệu vốn giải ngân là số tiền thanh toán cho dự án/công trình trong kỳ (bao gồm cả số tiền thanh toán nợ đọng xây dựng).

Biểu số: 002.H/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Báo cáo tháng:
Ngày 22 tháng báo cáo
Báo cáo quý:
Ngày 22 tháng cuối quý báo cáo

DANH MỤC CÁC DỰ ÁN TỪ NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN TRONG KỲ
Tháng ….., Quý ….. năm …..

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

A. KỲ BÁO CÁO THÁNG (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Mã TABMIS	Tên ngành mục đích đầu tư	Mã ngành mục đích đầu tư *(VSIC 2018-cấp 2)*	Tên chủ đầu tư	Nhóm dự án	Loại dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(J)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Dự án thực hiện trong kỳ**														
1	…														
2	…														
…	…														

STT	Tên dự án	Mã TABMIS	Tên ngành mục đích đầu tư	Mã ngành mục đích đầu tư *(VSIC 2018-cấp 2)*	Tên chủ đầu tư	Nhóm dự án	Loại dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(J)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
II	**Dự án hoàn thành trong kỳ**														
1	…														
2	…														
…	**…**														

B. KỲ BÁO CÁO QUÝ (DỰ ÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC DO TRUNG ƯƠNG QUẢN LÝ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Mã TABMIS	Tên ngành mục đích đầu tư	Mã ngành mục đích đầu tư *(VSIC 2018-cấp 2)*	Tên chủ đầu tư	Nhóm dự án	Loại dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(J)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	**Dự án thực hiện trong kỳ**														
1	…														

STT	Tên dự án	Mã TABMIS	Tên ngành mục đích đầu tư	Mã ngành mục đích đầu tư *(VSIC 2018-cấp 2)*	Tên chủ đầu tư	Nhóm dự án	Loại dự án	Năng lực thiết kế	Năm khởi công - dự kiến hoàn thành	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch năm	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(F)	(G)	(H)	(I)	(J)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
2	…														
…	…														
II	**Dự án hoàn thành trong kỳ**														
1	…														
2	…														
…	…														

Ghi chú: Từ tháng 1 đến tháng 12 thực hiện mục A. Riêng tháng 3, 6, 9, 12 thực hiện cả hai mục A, B.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người duyệt biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	(Ký, họ tên)	(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: Danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện trong kỳ

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dự án từ nguồn ngân sách nhà nước là các dự án đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và Trái phiếu Chính phủ theo Quyết định giao kế hoạch từ vốn ngân sách nhà nước năm báo cáo của các bộ, ngành Trung ương và địa phương.

Dự án thực hiện trong kỳ là các dự án đang trong giai đoạn thực hiện đầu tư.

Dự án hoàn thành trong kỳ là các dự án đã hoàn thành đồng bộ các công trình, hạng mục công trình; hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt; đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 002.H/BCC-XDĐT: Liệt kê danh mục các dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện và hoàn thành trong kỳ.

3. Cách ghi biểu

STT: Ghi lần lượt số thứ tự của từng dự án từ nguồn vốn ngân sách nhà nước.

Tên dự án: Ghi đầy đủ tên dự án theo Quyết định phê duyệt của dự án, sau đó ghi tên viết tắt (nếu có).

Mã TABMIS: là mã được quy định theo Hệ thống Thông tin Quản lý Ngân sách và Kho bạc.

Tên ngành mục đích đầu tư: Ghi cụ thể mục đích đầu tư của dự án.

Mã ngành mục đích đầu tư: Ghi mã ngành mục đích đầu tư của dự án dựa trên mô tả mục đích đầu tư, dựa vào danh mục ngành kinh tế VSIC 2018 theo ngành cấp 2.

Tên chủ đầu tư: Ghi tên chủ đầu tư của dự án.

Nhóm dự án: Ghi theo nhóm dự án quan trọng quốc gia (QTQG), nhóm A, B, C.

Loại dự án: 1. Dự án đầu tư XDCB; 2. Dự án mua sắm TSCĐ không qua XDCB; 3. Dự án nâng cấp, sửa chữa lớn.

Năng lực thiết kế: Ghi theo quy mô đầu tư trong Quyết định phê duyệt của dự án (ghi đầy đủ đơn vị tính).

Năm khởi công - dự kiến hoàn thành: Ghi theo Quyết định phê duyệt của dự án năm khởi công, năm dự kiến hoàn thành.

Mục A Kỳ báo cáo tháng (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước địa phương quản lý).

- Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

- Cột 2: Ghi số vốn kế hoạch năm báo cáo của dự án.

- Cột 3: Ghi số vốn thực hiện tháng trước tháng báo cáo của dự án.

- Cột 4: Ghi số vốn ước tính thực hiện tháng báo cáo của dự án.

- Cột 5: Ghi số vốn thực hiện cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo của dự án.

- Cột 6: Ghi số vốn thực hiện cộng dồn từ khi khởi công đến cuối tháng báo cáo của dự án.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu tháng:

+ Thực hiện tháng trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

Mục B Kỳ báo cáo quý (Dự án thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước Trung ương quản lý)

- Cột 1: Ghi theo tổng vốn đầu tư được phê duyệt của dự án.

- Cột 2: Ghi số vốn kế hoạch năm báo cáo của dự án.

- Cột 3: Ghi số vốn thực hiện quý trước quý báo cáo của dự án.

- Cột 4: Ghi số vốn ước tính thực hiện quý báo cáo của dự án.

- Cột 5: Ghi số vốn thực hiện cộng dồn từ đầu năm đến cuối báo cáo của dự án.

- Cột 6: Ghi số vốn thực hiện cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo của dự án.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện quý trước quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của quý.

+ Ước tính quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 20 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào biểu mẫu báo cáo (Phần vốn đầu tư) thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tham khảo số liệu giải ngân vốn đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước của các dự án, công trình từ Kho bạc nhà nước tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Lưu ý: Số liệu vốn đầu tư thực hiện khác số liệu vốn đầu tư giải ngân. Số liệu vốn đầu tư thực hiện là giá trị của khối lượng công việc của dự án/công trình thực tế thực hiện trong kỳ. Số liệu vốn giải ngân là số tiền thanh toán cho dự án/công trình trong kỳ (bao gồm cả số tiền thanh toán nợ đọng xây dựng).

Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng cuối quý báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Quý ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê.....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	**01**			
A. CHIA THEO NGUỒN VỐN				
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+05+07+08+09)	**02**			
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03			
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04			
+ *Vốn trong nước* (05=13+21)	05			
+ *Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)* (06=14+22)	06			
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07			
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08			
- Vốn khác (09=17+25)	09			
Chia ra:				
1. Vốn Trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	**10**			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
a. Ngân sách nhà nước	11			
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12			
- Vốn trong nước	13			
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	14			
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15			
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16			
e. Vốn khác	17			
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18			
a. Ngân sách nhà nước	19			
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20			
- Vốn trong nước	21			
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	22			
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23			
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24			
e. Vốn khác	25			
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	**26**			
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27			
- Vốn tự có	28			
- Vốn khác	29			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
2. Vốn đầu tư của dân cư	30			
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	**31**			
1. Vốn tự có (32=33+34)	32			
- Bên Việt Nam	33			
- Bên nước ngoài	34			
2. Vốn vay (35=36+37)	35			
- Bên Việt Nam	36			
- Bên nước ngoài	37			
B. CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ				
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38			
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39			
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	**40**			
Chia ra:				
- Xây dựng và lắp đặt	41			
- Máy móc, thiết bị	42			
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43			
Trong đó:				
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	44			
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45			

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện quý trước quý báo cáo	Ước tính quý báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	**46**			
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**47**			
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**48**			
5. Đầu tư khác	**49**			

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 003.Q/BCC-XDĐT: Báo cáo ước tính vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Biểu số 003.Q/BCC-XDĐT: Tổng hợp vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương của 3 khu vực: (1) khu vực nhà nước; (2) khu vực ngoài nhà nước; (3) khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (viết tắt là địa bàn).

Phạm vi thu thập thông tin: Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn bao gồm:

- Vốn nhà nước trên địa bàn gồm:

+ Vốn Trung ương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện của các Bộ, ngành trung ương thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án đóng trên địa bàn;

+ Vốn địa phương quản lý: Vốn đầu tư thực hiện do địa phương quản lý thực hiện đầu tư cho các công trình/dự án trên địa bàn;

+ Vốn của doanh nghiệp nhà nước địa phương và doanh nghiệp nhà nước trung ương đóng trên địa phương.

- Vốn ngoài nhà nước: Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp, tổ chức ngoài nhà nước và dân cư trên địa bàn;

- Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài: Vốn đầu tư thực hiện của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

Lưu ý: Nguồn vốn để thực thiện các dự án, công trình tương ứng với khu vực nào thì tổng hợp về khu vực đó.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Ghi tên chỉ tiêu.

- Cột B: Mã số tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 1: Ghi số vốn thực hiện quý trước quý báo cáo.

- Cột 2: Ghi số vốn ước tính quý báo cáo.

- Cột 3: Ghi số tổng số vốn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện quý trước quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của quý.

+ Ước tính quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 20 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng quý.

Biểu số: 004.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO SƠ BỘ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	**01**	
A. CHIA THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	**02**	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ *Vốn trong nước* (05=13+21)	05	
+ *Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)* (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	**10**	
a. Ngân sách nhà nước	11	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	14	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
e. Vốn khác	17	
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	22	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
e. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	**26**	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27	
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	**31**	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	
B. CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	**40**	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	44	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Sơ bộ thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	**46**	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**47**	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**48**	
5. Đầu tư khác	**49**	

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 004.N/BCC-XDĐT: Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Tên chỉ tiêu.

- Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

- Cột 1: Ghi số sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng quý.

Biểu số: 005.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 01 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO SƠ BỘ VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	**01**		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**02**		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	**06**		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**12**		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**37**		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**39**		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	**44**		
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**48**		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải, kho bãi	**52**		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thủy	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**58**		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	**61**		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**68**		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	**72**		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**74**		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**82**		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**89**		
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	**91**		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**93**		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**97**		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
S. Hoạt động dịch vụ khác	**102**		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**106**		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**109**		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

....., ngày..... tháng..... năm .....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 005.N/BCC-XDĐT: Báo cáo sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá hiện hành)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

- Cột A: Tên chỉ tiêu.

- Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

- Cột 1: Ghi số sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn trong năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số sơ bộ vốn đầu tư thực hiện trong năm báo cáo của khu vực nhà nước trên địa bàn.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.

- Biểu: 002.H/BCC-XDĐT.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng quý.

Biểu số: 006.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	**01**	
A. CHIA THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	**02**	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ *Vốn trong nước* (05=13+21)	05	
+ *Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)* (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	**10**	
a. Ngân sách nhà nước	11	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	14	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	15	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
e. Vốn khác	17	
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	
b. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	22	
c. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
d. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
e. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	**26**	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27	
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	**31**	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
B. CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	**40**	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	44	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	**46**	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**47**	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**48**	
5. Đầu tư khác	**49**	

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 006.N/BCC-XDĐT: Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (Giá hiện hành)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự Biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Tên chỉ tiêu.

- Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

- Cột 1: Ghi số vốn đầu tư thực hiện năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào Biểu mẫu (Phần vốn đầu tư) thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng năm.

Biểu số: 007.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO NGUỒN VỐN VÀ KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ
(Giá so sánh)
Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
TỔNG SỐ (01=02+26+31=40+46+47+48+49)	**01**	
A. CHIA THEO NGUỒN VỐN		
I. VỐN NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN (02=03+04+07+08+09)	**02**	
- Ngân sách nhà nước (03=11+19)	03	
- Tín dụng đầu tư phát triển (04=12+20)	04	
+ *Vốn trong nước* (05=13+21)	05	
+ *Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)* (06=14+22)	06	
- Vốn vay từ các nguồn khác (07=15+23)	07	
- Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước (08=16+24)	08	
- Vốn khác (09=17+25)	09	
Chia ra:		
1. Vốn Trung ương quản lý (10=11+12+15+16+17)	**10**	
a. Ngân sách nhà nước	11	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (12=13+14)	12	
- Vốn trong nước	13	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	14	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	15	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	16	
f. Vốn khác	17	
2. Vốn địa phương quản lý (18=19+20+23+24+25)	18	
a. Ngân sách nhà nước	19	
c. Tín dụng đầu tư phát triển (20=21+22)	20	
- Vốn trong nước	21	
- Vốn nước ngoài (ODA và vốn vay ưu đãi)	22	
d. Vốn vay từ các nguồn khác	23	
e. Vốn tự có của doanh nghiệp nhà nước	24	
f. Vốn khác	25	
II. VỐN NGOÀI NHÀ NƯỚC (26=27+30)	**26**	
1. Vốn của tổ chức, doanh nghiệp ngoài nhà nước (27=28+29)	27	
- Vốn tự có	28	
- Vốn khác	29	
2. Vốn đầu tư của dân cư	30	
III. VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (31=32+35)	**31**	
1. Vốn tự có (32=33+34)	32	
- Bên Việt Nam	33	
- Bên nước ngoài	34	
2. Vốn vay (35=36+37)	35	
- Bên Việt Nam	36	
- Bên nước ngoài	37	

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm
(A)	(B)	(1)
B. CHIA THEO KHOẢN MỤC ĐẦU TƯ		
Trong đó: + Nhà xưởng, máy móc, thiết bị đã qua sử dụng trong nước	38	
+ Chi phí đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất	39	
1. Đầu tư xây dựng cơ bản (40=41+42+43)	**40**	
Chia ra:		
- Xây dựng và lắp đặt	41	
- Máy móc, thiết bị	42	
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác	43	
Trong đó:		
+ Chi đền bù, giải phóng mặt bằng	44	
+ Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất	45	
2. Mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản	**46**	
3. Sửa chữa, nâng cấp TSCĐ	**47**	
4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có	**48**	
5. Đầu tư khác	**49**	

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 007.N/BCC-XDĐT: Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo nguồn vốn và khoản mục đầu tư (giá so sánh)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

Sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2020 làm năm gốc thay cho năm gốc 2010 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

3. Cách ghi biểu

- Tương tự như biểu số: 006.N/BCC-XDĐT.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

Căn cứ vào Biểu số: 006.N/BCC-XDĐT và sử dụng hệ thống chỉ số giá theo văn bản hiện hành quy định năm gốc để tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Biểu số: 008.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
(Giá hiện hành)
Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	**01**		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**02**		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	**06**		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**12**		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**37**		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**39**		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	**44**		
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**48**		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải, kho bãi	**52**		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thủy	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**58**		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	**61**		
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**68**		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	**72**		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**74**		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**82**		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**89**		
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	**91**		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**93**		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**97**		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	99		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	**102**		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**106**		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**109**		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 008.N/BCC-XDĐT: Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá hiện hành)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

3. Cách ghi biểu

- Cột A: Tên chỉ tiêu.

- Cột B: Mã số tương ứng với các chỉ tiêu cột A.

- Cột 1: Ghi số vốn đầu tư thực hiện năm báo cáo.

- Cột 2: Ghi số vốn đầu tư thực hiện năm báo cáo của khu vực nhà nước.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

- Biểu: 001.T/BCC-XDĐT.

- Biểu: 002.H/BCC-XDĐT.

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng năm.

Biểu số: 009.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN TRÊN ĐỊA BÀN CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ
(Giá so sánh)
Năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

Đơn vị tính: Triệu đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
TỔNG SỐ (01=02+06+12+37+...+ 102+106+109)	**01**		
CHIA THEO MỤC ĐÍCH ĐẦU TƯ			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	**02**		
01. Nông nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	03		
02. Lâm nghiệp và hoạt động dịch vụ có liên quan	04		
03. Khai thác, nuôi trồng thủy sản	05		
B. Khai khoáng	**06**		
05. Khai thác than cứng và than non	07		
06. Khai thác dầu thô và khí tự nhiên	08		
07. Khai thác quặng kim loại	09		
08. Khai khoáng khác	10		
09. Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	11		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	**12**		
10. Sản xuất, chế biến thực phẩm	13		
11. Sản xuất đồ uống	14		
12. Sản xuất sản phẩm thuốc lá	15		
13. Dệt	16		
14. Sản xuất trang phục	17		
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	18		
16. Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm rạ và vật liệu tết bện	19		
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	20		
18. In, sao chép bản ghi các loại	21		
19. Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	22		
20. Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	23		
21. Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	24		
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	25		
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	26		
24. Sản xuất kim loại	27		
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	28		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	29		
27. Sản xuất thiết bị điện	30		
28. Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	31		
29. Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc	32		
30. Sản xuất phương tiện vận tải khác	33		
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	34		
32. Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	35		
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc thiết bị	36		
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	**37**		
35. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	38		
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	**39**		
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	40		
37. Thoát nước và xử lý nước thải	41		
38. Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	42		
39. Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	43		
F. Xây dựng	**44**		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
41. Xây dựng nhà các loại	45		
42. Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng	46		
43. Hoạt động xây dựng chuyên dụng	47		
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	**48**		
45. Bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	49		
46. Bán buôn (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	50		
47. Bán lẻ (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	51		
H. Vận tải, kho bãi	**52**		
49. Vận tải đường sắt, đường bộ và vận tải đường ống	53		
50. Vận tải đường thủy	54		
51. Vận tải hàng không	55		
52. Kho bãi và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải	56		
53. Bưu chính và chuyển phát	57		
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	**58**		
55. Dịch vụ lưu trú	59		
56. Dịch vụ ăn uống	60		
J. Thông tin và truyền thông	**61**		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
58. Hoạt động xuất bản	62		
59. Hoạt động điện ảnh, sản xuất chương trình truyền hình, ghi âm và xuất bản âm nhạc	63		
60. Hoạt động phát thanh, truyền hình	64		
61. Viễn thông	65		
62. Lập trình máy vi tính, dịch vụ tư vấn và các hoạt động khác liên quan đến máy vi tính	66		
63. Hoạt động dịch vụ thông tin	67		
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	**68**		
64. Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội)	69		
65. Bảo hiểm, tái bảo hiểm và bảo hiểm xã hội (trừ bảo đảm xã hội bắt buộc)	70		
66. Hoạt động tài chính khác	71		
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	**72**		
68. Hoạt động kinh doanh bất động sản	73		
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	**74**		
69. Hoạt động pháp luật, kế toán và kiểm toán	75		
70. Hoạt động của trụ sở văn phòng; hoạt động tư vấn quản lý	76		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
71. Hoạt động kiến trúc; kiểm tra và phân tích kỹ thuật	77		
72. Nghiên cứu khoa học và phát triển	78		
73. Quảng cáo và nghiên cứu thị trường	79		
74. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác	80		
75. Hoạt động thú y	81		
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	**82**		
77. Cho thuê máy móc thiết bị (không kèm người điều khiển); cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình; cho thuê tài sản vô hình phi tài chính	83		
78. Hoạt động dịch vụ lao động và việc làm	84		
79. Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch và các dịch vụ hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	85		
80. Hoạt động điều tra bảo đảm an toàn	86		
81. Hoạt động dịch vụ vệ sinh nhà cửa, công trình và cảnh quan	87		
82. Hoạt động hành chính, hỗ trợ văn phòng và các hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác	88		
O. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc	**89**		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
84. Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng và bảo đảm xã hội bắt buộc	90		
P. Giáo dục và đào tạo	**91**		
85. Giáo dục đào tạo	92		
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	**93**		
86. Hoạt động y tế	94		
87. Hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung	95		
88. Hoạt động trợ giúp xã hội không tập trung	96		
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	**97**		
90. Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí	98		
91. Hoạt động của thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác	99		
92. Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc	100		
93. Hoạt động thể thao, vui chơi và giải trí	101		
S. Hoạt động dịch vụ khác	**102**		
94. Hoạt động của các hiệp hội, tổ chức khác	103		
95. Sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình	104		
96. Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác	105		

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn đầu tư thực hiện năm	Trong đó: Vốn đầu tư thực hiện của khu vực Nhà nước
(A)	(B)	(1)	(2)
T. Hoạt động làm thuê công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	**106**		
97. Hoạt động làm thuê công việc gia đình trong các hộ gia đình	107		
98. Hoạt động sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	108		
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	**109**		
99. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	110		

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 009.N/BCC-XDĐT: Báo cáo chính thức vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn chia theo mục đích đầu tư (Giá so sánh)

1. Khái niệm, phương pháp tính

Theo Phần I. Khái niệm, phương pháp tính chỉ tiêu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tại Mục A. Những quy định chung phần vốn đầu tư.

Sử dụng hệ thống chỉ số giá theo Thông tư số 13/2019/TT-BKHĐT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Quy định năm 2020 làm năm gốc thay cho năm gốc 2010 để tính các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh để tính toán, tổng hợp.

2. Phạm vi thu thập thông tin

Tương tự như biểu số: 003.Q/BCC-XDĐT.

3. Cách ghi biểu

Tương tự như Biểu số: 008.N/BCC-XDĐT.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

Căn cứ vào Biểu số: 008.N/BCC-XDĐT và sử dụng hệ thống chỉ số giá theo văn bản hiện hành quy định năm gốc để tính toán, tổng hợp các chỉ tiêu thống kê theo giá so sánh.

Biểu số: 010.Q/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
- Quý I: Ngày 22 tháng 3
- Quý II: Ngày 22 tháng 6
- Quý III: Ngày 22 tháng 9
- Quý IV: Ngày 22 tháng 11 năm báo cáo

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH/DỰ KIẾN HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Quý ….. năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (Mã ngành kinh tế cấp 2 theo VSIC 2018)	Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước quý báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1																
2																
3																
…																

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (Mã ngành kinh tế cấp 2 theo VSIC 2018)	Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Triệu đồng)	Năng lực mới tăng		Thực hiện quý trước quý báo cáo (Triệu đồng)	Ước tính quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Cộng dồn từ khi khởi công đến cuối quý báo cáo (Triệu đồng)	Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính					
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 010.Q/BCC-XDĐT: Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành dự kiến hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đã bàn giao cho đơn vị sử dụng (bao gồm các hạng mục công trình chính, phụ, kể cả vườn hoa, cây cảnh nếu có). Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chủ đầu tư chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng, hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm".

Năng lực mới tăng là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo năng lực thực tế khi nghiệm thu bàn giao công trình.

2. Cách ghi biểu

Quý I năm báo cáo ghi toàn bộ danh sách dự án/công trình hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm báo cáo, bao gồm dự án/công trình được khởi công từ những năm trước hoặc trong năm báo cáo; từ quý II trở đi thực hiện rà soát, bổ sung và cập nhật tiến độ thực hiện của dự án/công trình theo thực tế.

- Cột A: Ghi số thứ tự từ 1 đến hết và giữ nguyên STT của dự án/công trình trong các quý báo cáo tiếp theo cho đến khi dự án/công trình hoàn thành; trường hợp bổ sung dự án/công trình thì ghi STT nối tiếp STT của dự án/công trình cuối cùng trong danh mục.

- Cột B: Ghi tên dự án/công trình xây dựng hoàn thành/dự kiến hoàn thành trong năm.

- Cột D: Ghi tên chủ đầu tư/ban quản lý dự án theo quyết định đầu tư.

- Cột 1, 2, 3, 4: Ghi thời gian khởi công/hoàn thành hoặc dự kiến hoàn thành theo thực tế của dự án/công trình.

- Cột 5: Ghi tổng mức đầu tư theo quyết định đầu tư của dự án/công trình.

- Cột 6, 7: Ghi cụ thể đơn vị tính và số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng. Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của dự án/công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của dự án/công trình cũ).

Ví dụ:

+ Tên dự án/công trình: Cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 515, Đơn vị tính (cột 7): Km.

+ Tên dự án/công trình: Nhà máy sản xuất mô tơ Công ty TNHH YB Việt Nam, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 60, Đơn vị tính (cột 7): Triệu sản phẩm/năm.

+ Tên dự án/công trình: Công trình chung cư 1A Lê Nin, Năng lực/công suất thiết kế (cột 6): 5, Đơn vị tính (cột 7): Nghìn m^2 sàn".

- Cột 8, 9, 10, 11: ghi giá trị khối lượng thực hiện theo thực tế của chủ đầu tư/ban quản lý dự án (không phải giá trị thanh toán/giải ngân).

- Cột 12: Các dự án/công trình xây dựng phục vụ nhiều mục tiêu (giao thông, thủy lợi…) nếu có nhiều năng lực mới tăng: ghi cụ thể các năng lực mới tăng trong mục ghi chú.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện quý trước quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày cuối cùng của quý.

+ Ước tính quý báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 tháng đầu quý đến hết ngày 20 tháng cuối quý để ước quý báo cáo.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Điều tra vốn đầu tư thực hiện hằng quý.

Biểu số: 011.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

NĂNG LỰC MỚI TĂNG CỦA CÁC DỰ ÁN/CÔNG TRÌNH HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm …..

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (Mã ngành kinh tế cấp 2 theo VSIC 2018)	Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1												
2												
3												
…												

STT	Tên dự án/công trình	Mã ngành đầu tư (Mã ngành kinh tế cấp 2 theo VSIC 2018)	Tên chủ đầu tư/Ban quản lý dự án	Mã chủ đầu tư (1: Nhà nước; 2: Ngoài nhà nước; 3: FDI)	Thời gian khởi công		Thời gian hoàn thành/dự kiến hoàn thành		Tổng mức đầu tư (Tỷ đồng)	Năng lực mới tăng		Ghi chú
					Tháng	Năm	Tháng	Năm		Năng lực/công suất thiết kế	Đơn vị tính	
(A)	(B)	(C)	(D)	(E)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Người kiểm tra biểu
(Ký, họ tên)

Cục trưởng
(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 011.N/BCC-XDĐT: Năng lực mới tăng của các dự án/công trình hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

Tương tự Biểu số 010.Q/BCC-XDĐT.

2. Cách ghi biểu

Tương tự Biểu số 010.Q/BCC-XDĐT.

Lưu ý: Chỉ ghi những công trình đã hoàn thành trong năm báo cáo.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Căn cứ vào biểu mẫu thu thập hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh ban hành kèm theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phục vụ thu thập, tổng hợp Hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã ban hành theo Quyết định số 05/2023/QĐ-TTg ngày 24/02/2023 của Thủ tướng Chính phủ.

- Tổng điều tra kinh tế.

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm.

Biểu số: 012.N/BCC-XDĐT
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 30 tháng 10 năm kế tiếp sau năm báo cáo

BÁO CÁO CHÍNH THỨC NHÀ Ở XÂY DỰNG MỚI HOÀN THÀNH TRONG NĂM

Năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

TT	Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (M^2)						Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
				Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	**NHÀ CHUNG CƯ** (01=02+...+07)	**01**					×	×					×	×
1	Nhà chung cư từ 5 tầng trở xuống	02					×	×					×	×
2	Nhà chung cư từ 6-8 tầng	03					×	×					×	×
3	Nhà chung cư từ 9-15 tầng	04					×	×					×	×
4	Nhà chung cư từ 16-20 tầng	05					×	×					×	×
5	Nhà chung cư từ 21-25 tầng	06					×	×					×	×
6	Nhà chung cư từ 26 tầng trở lên	07					×	×					×	×

TT	Loại nhà	Mã số	Diện tích xây dựng mới hoàn thành (M^2)						Tổng giá trị công trình (Triệu đồng)					
			Tổng số	Chia ra					Tổng số	Chia ra				
				Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp ngoài nhà nước	Doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Khu vực xã/ phường/ thị trấn	Khu vực hộ dân cư
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
II	**NHÀ Ở RIÊNG LẺ** (08=09+14+15)	**08**												
1	Nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng (09=10+11+12+13)	09												
	- Nhà kiên cố	10												
	- Nhà bán kiên cố	11												
	- Nhà thiếu kiên cố	12												
	- Nhà đơn sơ	13												
2	Nhà ở riêng lẻ từ 4 tầng trở lên	14												
3	Nhà biệt thự	15												

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 012.N/BCC-XDĐT: Báo cáo chính thức nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm

1. Khái niệm, phương pháp tính

a) Nhà ở

Nhà ở là công trình xây dựng với chức năng phục vụ cho nhu cầu ở và sinh hoạt của gia đình hoặc cá nhân hộ dân cư. Nhà ở gồm nhà cho một gia đình và nhà cho nhiều gia đình, bao gồm cả các tòa nhà cao tầng. Nhà ở bao gồm:

- Nhà chung cư: là những ngôi nhà có từ 2 tầng trở lên được xây dựng dùng để ở, trong đó có nhiều căn hộ riêng biệt, có lối đi, cầu thang và hệ thống công trình hạ tầng sử dụng chung.

- Nhà ở riêng lẻ: là những ngôi nhà được xây dựng dùng để ở trên một khuôn viên độc lập với nhau, có tường riêng, lối đi riêng. Những ngôi nhà một tầng chung móng, chung tường cũng được tính là nhà riêng lẻ.

Việc phân loại nhà ở riêng lẻ dưới 4 tầng theo mức độ kiên cố được quy định như sau:

+ Nhà kiên cố: Là nhà có ba kết cấu chính: cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà bán kiên cố: Là nhà có hai trong ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà thiếu kiên cố: Là nhà có một trong ba kết cấu chính cột, mái, tường được làm bằng vật liệu bền chắc.

+ Nhà đơn sơ: Là nhà có cả ba kết cấu chính cột, mái, tường đều được làm bằng vật liệu không bền chắc.

Đặc điểm nhận dạng vật liệu bền chắc, không bên chắc được thể hiện trong bảng dưới đây:

	Vật liệu chính làm cột	Vật liệu chính làm mái	Vật liệu chính làm tường bao che
Bền chắc	1. Bê tông cốt thép 2. Xây gạch/đá 3. Sắt/thép/gỗ bền chắc	1. Bê tông cốt thép 2. Ngói (xi măng, đất nung)	1. Bê tông cốt thép 2. Xây gạch/đá 3. Gỗ/kim loại
Không bền chắc	4. Gỗ tạp/ tre 5. Khác.	3. Tấm lợp (xi măng, kim loại) 4. Lá/rơm rạ/giấy dầu 5. Khác	4. Đất/vôi/rơm 5. Phiên/liếp/ván ép 6. Khác

- Nhà biệt thự: Là nhà ở riêng biệt, có sân, vườn (cây xanh, thảm cỏ, vườn hoa…), tường rào và lối ra vào riêng biệt; có cấu trúc hoàn chỉnh, khép kín (đầy đủ các phòng ngủ, sinh hoạt chung, bếp ăn, vệ sinh, kho, để xe …); có ít nhất 02 mặt nhà liền kề trông ra sân hoặc vườn.

b) Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới hoàn thành trong năm

Diện tích sàn xây dựng nhà ở mới hoàn thành trong năm là tổng diện tích sàn nhà ở được xây dựng hoàn thành trong năm, được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong năm và diện tích của các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

c) Tổng giá trị công trình nhà ở mới hoàn thành trong năm

Tổng giá trị công trình nhà ở mới hoàn thành trong năm gồm: (1) giá trị từ khi khởi công đến khi hoàn thành của công trình nhà ở mới và (2) giá trị các phòng ở mới hoàn thành trong năm do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có, không tính giá trị của các nhà ở cũ được cải tạo.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi tổng diện tích sàn xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà.

- Cột 1 = Cột 2 + Cột 3 + Cột 4 + Cột 5 + Cột 6.

- Cột 2, 3, 4, 5, 6: Ghi số liệu về diện tích sàn xây dựng hoàn thành trong năm của từng loại nhà theo từng loại hình sở hữu.

- Cột 7: Ghi tổng giá trị nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm của các loại nhà. Cột 7 = Cột 8 + Cột 9 + Cột 10 + Cột 11 + Cột 12.

- Cột 8, 9, 10, 11, 12: Ghi số liệu về giá trị nhà ở xây dựng hoàn thành trong năm tương ứng với tổng diện tích sàn xây dựng mới hoàn thành trong năm của từng loại nhà theo từng loại hình sở hữu.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu: Số liệu năm báo cáo (từ ngày 01 tháng 01 đến hết ngày 31 tháng 12).

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

- Điều tra doanh nghiệp hằng năm: Phần nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm.

- Điều tra hoạt động xây dựng hằng năm: Phần nhà ở xây dựng mới hoàn thành trong năm.

Phụ lục V

BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ

(Kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO THỐNG KÊ

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
1	001.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
2	002.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu bán buôn hàng hóa	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
3	003.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
4	004.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
5	005.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
6	006.T/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính kết quả hoạt động vận tải, kho bãi	Tháng	Ngày 22 tháng báo cáo
7	007.Q/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ	Quý	Ngày 22 tháng cuối cùng quý báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
8	008.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức tổng mức bán lẻ hàng hóa	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
9	009.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức doanh thu bán buôn hàng hóa	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
10	010.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động thương nghiệp	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
11	011.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
12	012.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ thông tin và truyền thông, chuyên môn khoa học công nghệ	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
13	013.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động dịch vụ kinh doanh bất động sản	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
14	014.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động các ngành dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ, giáo dục và đào tạo, y tế, nghệ thuật, vui chơi và giải trí và dịch vụ khác (ngành S trừ ngành 94)	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
15	015.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hành khách	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo

STT	Ký hiệu biểu	Tên biểu	Kỳ báo cáo	Ngày nhận báo cáo
16	016.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức kết quả hoạt động vận tải hàng hóa	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
17	017.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức doanh thu hoạt động kho bãi, hỗ trợ vận tải	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
18	018.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức số phương tiện vận tải trong các đơn vị kinh doanh vận tải có đến 31/12	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
19	019.N/BCC-TMDV	Báo cáo chính thức khối lượng hàng hóa thông qua cảng	Năm	Ngày 30 tháng 10 năm sau năm báo cáo
20	020.H/BCC-TMDV	Báo cáo ước tính doanh thu ngành thương mại, dịch vụ và vận tải	Quý, năm	- Qúy I: Ngày 22 tháng 3 - Qúy II: Ngày 22 tháng 6 - Qúy III: Ngày 22 tháng 9 - Qúy IV và năm: Ngày 22 tháng 11 năm báo cáo

Biểu số: 001.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA

Tháng ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo:
Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)= (2:1)x100	(5)	(6)
Tổng số	01						
1. Lương thực, thực phẩm	02						
2. Hàng may mặc	03						
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	04						
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	05						
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	06						
6. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	07						
7. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	08						
Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	09						
8. Xăng, dầu các loại	10						
9. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	11						

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)= (2:1)x100	(5)	(6)
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	12						
11. Hàng hóa khác	13						
12. Dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	14						

Ghi chú:

- Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	*..., ngày... tháng... năm...*
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	**Cục trưởng**
		(Ký, đóng dấu, họ tên)

Biểu số 001.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa

1. Khái niệm và phương pháp tính

Bán lẻ hàng hóa là hoạt động bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng, chủ yếu cho tiêu dùng cá nhân, hộ gia đình, tại các cửa hàng, siêu thị, trung tâm thương mại, hợp tác xã mua bán, quầy hàng bán tại chợ hoặc bán lưu động,...

* Lưu ý: Bán các nhóm hàng: Phân bón, thuốc trừ sâu, quặng, dầu thô, hóa chất công nghiệp, thiết bị, máy móc chuyên dụng trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, xây dựng... luôn luôn được tính vào hoạt động bán buôn, ngay cả khi doanh nghiệp bán theo giá bán lẻ cho khách hàng vì đây là những mặt hàng đặc thù chỉ sử dụng cho sản xuất, không được tiêu dùng trực tiếp bởi cá nhân và hộ gia đình.

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hóa của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả HTX) đóng trên địa bàn tỉnh/TP (doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp do Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn của tỉnh/thành phố) và doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi doanh thu thực hiện chính thức của tháng liền trước với tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Cột 2: Ghi doanh thu ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Cột 3: Ghi tổng doanh thu được cộng từ số liệu chính thức của các tháng liên tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo với số liệu ước tính tháng báo cáo tương ứng với từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Cột 4: So sánh doanh thu ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với thực hiện tháng trước (Cột 2 so với Cột 1) của từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Cột 5: So sánh doanh thu ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) so với tháng cùng kỳ của năm trước của từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Cột 6: So sánh tổng doanh thu cộng dồn đến hết tháng báo cáo so với tổng doanh thu cùng kỳ của năm trước của từng nhóm ngành hàng ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ

Biểu số: 002.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU BÁN BUÔN HÀNG HÓA

Tháng ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)= (2:1)x100	(5)	(6)
Tổng số	01						
1. Lương thực, thực phẩm	02						
2. Hàng may mặc	03						
3. Đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình	04						
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	05						
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	06						
6. Phân bón, thuốc trừ sâu	07						
7. Ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	08						
8. Phương tiện đi lại, trừ ô tô con (kể cả phụ tùng)	09						
Trong đó: Xe đạp và phụ tùng xe đạp	10						
9. Xăng, dầu các loại	11						

	Mã số	Doanh thu (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)		
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)= (2:1)x100	(5)	(6)
10. Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu)	12						
11. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	13						
12. Hàng hóa khác	14						

Ghi chú:

- Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 002.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu bán buôn hàng hóa

1. Khái niệm và phương pháp tính

Bán buôn hàng hóa là bán những hàng hóa loại mới, hàng đã qua sử dụng cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh (kể cả xuất khẩu). Không gồm những hàng hóa bán trực tiếp cho nhu cầu tiêu dùng của cá nhân và hộ gia đình.

- Doanh thu bán buôn hàng hóa bao gồm: Doanh thu bán buôn hàng hóa của các doanh nghiệp hạch toán độc lập thuộc tất cả các loại hình kinh tế (kể cả hợp tác xã) đóng trên địa bàn tỉnh/thành phố (doanh nghiệp do địa phương quản lý, doanh nghiệp do Trung ương quản lý hoặc doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn của tỉnh/thành phố) và doanh thu của các cơ sở SXKD cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

- Doanh thu bán buôn hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán buôn hàng hóa (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

2. Cách ghi biểu

- Tương tự như Biểu 001.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính tổng mức bán lẻ hàng hóa

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

Biểu số: 003.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ, ĂN UỐNG, DU LỊCH LỮ HÀNH

Tháng ..... năm .....

- Đơn vị báo cáo: Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục Thống kê

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)			
						Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2:1)x100	(6)	(7)
A. Phân theo nhóm ngành hàng									
1. Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú	01	Triệu đồng							
2. Doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	02	"							
Trong đó: Doanh thu thuần hàng chuyển bán	03	"							
3. Tỷ lệ doanh thu thuần hàng chuyển bán so với doanh thu thuần dịch vụ ăn uống	04	%				x	x	x	x
4. Trị giá vốn hàng chuyển bán	05	Triệu đồng							
5. Tỷ lệ trị giá vốn hàng chuyển bán so với doanh thu thuần hàng chuyển bán	06	%				x	x	x	x
6. Doanh thu thuần dịch vụ du lịch lữ hành và các dịch vụ hỗ trợ du lịch	07	Triệu đồng							

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)			
						Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2:1)x100	(6)	(7)
B. Một số chỉ tiêu ngành dịch vụ lưu trú, lữ hành									
I. Dịch vụ lưu trú									
1. Lượt khách phục vụ	08	Lượt khách							
1.1. Lượt khách ngủ qua đêm	09	"							
- Khách quốc tế	10	"							
- Khách trong nước	11	"							
1.2. Lượt khách trong ngày	12	"							
2. Ngày khách phục vụ	13	Ngày khách							
- Khách quốc tế	14	"							
- Khách trong nước	15	"							
II. Dịch vụ lữ hành									
1. Lượt khách du lịch theo tour	16	Lượt khách							
- Lượt khách quốc tế	17	"							
- Lượt khách Việt Nam đi trong nước	18	"							

	Mã số	Đơn vị tính	Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Tỷ lệ (%)			
						Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(C)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (2:1)x100	(6)	(7)
- Lượt khách Việt Nam ra nước ngoài	19	"							
2. Ngày khách du lịch theo tour	20	Ngày khách							
- Ngày khách quốc tế	21	"							
- Ngày khách Việt Nam đi trong nước	22	"							
- Ngày khách Việt Nam ra nước ngoài	23	"							

Ghi chú:

- Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 003.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

1. Khái niệm, phương pháp tính

1.1. Dịch vụ lưu trú

Doanh thu thuần dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định (tháng/quý/năm). Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Dịch vụ lưu trú gồm các hoạt động kinh doanh của các cơ sở chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vãng lai. Các cơ sở cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dung để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng gồm cả hoạt động của các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (như "làng sinh viên"), nhà điều dưỡng.

Lưu ý: Hoạt động cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng không được coi là hoạt động thuộc dịch vụ lưu trú, các hoạt động đó thuộc phạm vi của hoạt động cho thuê bất động sản.

Cơ sở lưu trú là nơi cung cấp chỗ ăn nghỉ (hoặc nghỉ) có trang bị tiện nghi sinh hoạt và các dịch vụ phục vụ để khách có thể thuê ở trong thời gian họ đi du lịch. Cơ sở lưu trú bao gồm các khách sạn, nhà trọ, nhà khách, biệt thự kinh doanh du lịch, làng du lịch, căn hộ cho khách thuê ...

Lượt khách của cơ sở lưu trú là số khách đến thuê buồng nghỉ tại cơ sở lưu trú (kể cả khách nghỉ trong ngày và khách nghỉ qua đêm), mỗi lần khách đến được tính là một lượt khách.

Ngày khách của cơ sở lưu trú là số ngày mà khách thuê buồng để nghỉ ít nhất một đêm tại cơ sở lưu trú.

1.2. Dịch vụ ăn uống

- Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

+ Doanh thu hàng chuyển bán là số tiền đã và sẽ thu được do bán các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (tức là hàng hóa mua về để bán, ví dụ như: Rượu bia, thuốc lá nhà hàng mua về để phục vụ khách hàng uống, hút tại nhà hàng).

+ Trị giá vốn hàng chuyển bán: Là chi phí thực tế đơn vị kinh doanh ngành dịch vụ ăn uống bỏ ra để mua các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến. Trị giá vốn hàng chuyển bán bao gồm giá mua hàng; chi phí vận chuyển, đóng gói, bảo quản (chi phí doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bỏ ra), … phân bổ cho hàng chuyển bán.

- Dịch vụ ăn uống gồm các hoạt động kinh doanh của các nhà hàng, bar và căng tin cung cấp các dịch vụ ăn uống cho khách hàng tại chỗ (khách hàng được phục vụ hoặc tự phục vụ) hoặc mang về, các dịch vụ ăn uống lưu động; cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp động không thường xuyên và dịch vụ ăn uống khác.

Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ ăn uống gắn liền với các cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú mà không tách riêng được vì chúng đã được tính vào dịch vụ kinh doanh lưu trú.

1.3. Hoạt động du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch

Hoạt động du lịch lữ hành (tour) là hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không chọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Khách du lịch là người đi ra khỏi môi trường sống thường xuyên của mình để đến một nơi khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Khách quốc tế là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Khách trong nước là người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để tham quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

2. Cách ghi biểu

- Cột 1: Ghi số liệu thực hiện chính thức của tháng liền trước với tháng báo cáo (tháng hiện tại) tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 2: Ghi số liệu ước tính cho tháng hiện tại (tháng gửi báo cáo) được tính dựa trên cơ sở số liệu chính thức của 20 ngày đầu tháng và số liệu chính thức của các tháng trước/năm trước để dự báo tiếp cho các ngày còn lại trong tháng (tình hình nguồn hàng, thị trường, hợp đồng đã ký...) tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 3: Ghi số liệu tổng số được cộng dồn từ số liệu chính thức của các tháng liên tiếp từ tháng 01 đến tháng trước tháng báo cáo với số liệu ước tính tháng báo cáo tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 4: So sánh thực hiện của tháng trước tháng báo cáo (cột 1) với ước tính của báo cáo tháng trước (đã được ước tính trong báo cáo tháng trước) tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 5: So sánh ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) với thực hiện tháng trước (cột 2 so với cột 1) tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 6: So sánh ước tính của tháng báo cáo (tháng hiện tại) với tháng cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Cột 7: So sánh cộng dồn đến hết tháng báo cáo với cùng kỳ của năm trước tương ứng các chỉ tiêu ở cột A.

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

3. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

Biểu số: 004.T/BCC-TMDV
Ban hành kèm theo Thông tư số 20/2024/TT-BKHĐT ngày 13/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Ngày nhận báo cáo:
Ngày 22 tháng báo cáo

BÁO CÁO ƯỚC TÍNH DOANH THU DỊCH VỤ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN

Tháng ….. năm .....

- Đơn vị báo cáo:
  Cục Thống kê .....
- Đơn vị nhận báo cáo:
  Tổng cục Thống kê

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2):(1) x100	(6)	(7)
Tổng số	01							
Chia ra:								
1. Dịch vụ tư vấn, môi giới và đấu giá bất động sản	02							
2. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà) để ở	03							
3. Dịch vụ cho thuê bất động sản (nhà và các công trình xây dựng) không phải để ở	04							
4. Dịch vụ mua bán bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	05							
Trong đó: Trị giá vốn hàng bán của bất động sản để ở (nhà và quyền sử dụng đất ở)	06							

	Mã số	Doanh thu thuần (Triệu đồng)			Tỷ lệ (%)			
		Thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo	Thực hiện tháng trước so với ước tính	Ước tính tháng báo cáo so với thực hiện tháng trước	Ước tính tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
(A)	(B)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(2):(1) x100	(6)	(7)
5. Dịch vụ mua bán bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	07							
Trong đó: Trị giá vốn hàng bán của bất động sản không để ở (nhà và các công trình xây dựng không để ở, quyền sử dụng đất không để ở)	08							

Ghi chú:

- Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người lập biểu	**Người kiểm tra biểu**	**Cục trưởng**
(Ký, họ tên)	*(Ký, họ tên)*	*(Ký, đóng dấu, họ tên)*

Biểu số 004.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản

1. Khái niệm, phương pháp tính

Dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm: Hoạt động mua, bán cho thuê và điều hành bất động sản với quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc đi thuê: nhà để ở và nhà không để ở (nhà kho, khu triển lãm, trung tâm thương mại), đất, cung cấp nhà, căn hộ có đồ đạc hoặc chưa có đồ đạc hoặc các phòng sử dụng lâu dài theo tháng, hoặc theo năm; mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) bất động sản là nền đất phân lô; mua, bán và cho thuê (gồm cả quản lý và điều hành) những khu nhà lưu động; môi giới, tư vấn, đấu giá, định giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất... Hay nói cách khác dịch vụ kinh doanh bất động sản bao gồm hoạt động mua, bán, cho thuê nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất; các dịch vụ trên cơ sở phí, hoa hồng dịch vụ liên quan đến nhà ở, công trình xây dựng và quyền sử dụng đất.

Dịch vụ kinh doanh bất động sản không bao gồm: Xây dựng nhà cửa, các công trình để bán; hoạt động chia tách và cải tạo đất; hoạt động của khách sạn, nhà nghỉ, lều trại, cắm trại du lịch và các cơ sở lưu trú tương tự; dịch vụ cho thuê phòng ngắn ngày (theo ngày, tuần), ký túc xá cho học sinh, sinh viên, các khu nhà ở (khu tập thể) cho công nhân/người lao động ở tập trung có hoặc không tổ chức ban quản lý và điều hành khu nhà.

2. Cách ghi biểu

- Tương tự biểu số: 003.T/BCC-TMDV: Báo cáo ước tính kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành

- Thời điểm, thời kỳ số liệu:

+ Thực hiện tháng liền trước tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày cuối cùng của tháng.

+ Ước tính tháng báo cáo: Số liệu thực hiện từ ngày 01 đến hết ngày 20 để ước tháng báo cáo.

Lưu ý: Báo cáo tháng 6 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ nhất), cột so sánh với cùng kỳ năm trước; Báo cáo tháng 11 bổ sung thêm cột ghi ước tính cả năm (lần thứ hai), cột so sánh với cùng kỳ năm trước.

- Giải trình số liệu tăng, giảm đột xuất gửi kèm biểu báo cáo (nếu có).

4. Nguồn số liệu

Điều tra hoạt động thương mại và dịch vụ.

(Xem tiếp Công báo số 1297 + 1298)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng